**tương phùng** *động từ* (cũ; văn chương). Gặp nhau. Mấy khi tương *phùng.*   
**tương quan** *tính từ* Có quan hệ qua lại với nhau. Vạn *uật tương* quan. Mối *tương quan giữa* công nghiệp *uà nông* nghiệp.   
**tương quan lực lượng** *danh từ* Quan hệ so sánh lực lượng giữa hai bên.   
**tương tác l** *động từ* Tác động qua lại lẫn nhau. Quan hệ tương *tác giữa* hai uật. *Sự tương tác* giữa *ánh sáng với* môi *trường.* lì tính từ (Thiết bị hay chương trình máy tính) có sự trao đổi thông tin qua lại liên tục *giữa* máy với người sử dụng.   
**tương tàn** *động từ* (kết hợp hạn chế). Tàn sát lẫn nhau. Cuộc nội chiến *tương tàn.* Cảnh huynh đệ tương *tàn.*   
**tương tế** *động từ* (cũ; ít dùng). Cứu giúp lẫn nhau. *Tổ chức* tương *tế.* Hội tương *tế.* .   
**tương thân** *động từ* (cũ; kết *hợp* hạn chế). Có tình cảm thân yêu, gắn bó với nhau. Kết nghĩa tương thân. Tỉnh thần *tương* thân tương ái.   
**tương thích** *tính từ* Phù hợp, thích hợp, tương ứng với nhau.   
**tương tri** *động từ* (cũ; văn chương). Hiểu nhau, biết rõ lòng nhau. *Bạn tương* tri.   
**tương trợ** *động từ* Giúp đỡ lẫn nhau. Tinh thần đoàn *kết, tương trợ.* Quỹ *tương* trợ.   
**tương truyền** *động từ* (dùng không có chủ ngữ). Truyền miệng nhau trong dân gian từ đời nọ qua đời kia. Tương truyền *rằng* Thánh Gióng cưỡi ngựa *sắt đánh giặc.*   
**tương tư** *động từ* Nhớ da diết (thường là người yêu). Tấm lòng *tương tư.* ốm tương tư.   
**tương tự** *tính từ* Giống như thế, về những mặt được nói đến nào *đó. Hơi độc,* chất *độc hoá* học *uà những* thứ *giết người tương tự. Trong* trường hợp *tương tự.*   
**tương ứng** *động từ* Có mối quan hệ phù hợp với nhau. Thay một *từ* bằng từ đồng nghĩa tương ứng.   
**tương xứng** *tính từ* Có mối quan hệ phù hợp với nhau về mức độ. Kết *quả* đạt được *tương xứng với* công sức *bỏ* ra. Năng *lực* không *tương xứng* với *chức* uụ.   
**tường,** *danh từ* Bộ phận xây bằng gạch, đá, vữa để chống đỡ sàn gác và mái, hoặc để ngăn cách.   
**tường,** *động từ* (vch.; ít dùng). Biết rõ, hiểu rõ. *Chưa tường* thực hư. Hỏi *cho* tường gốc ngọn.   
**tường giải** *xem* từ điển *tường* giải.   
**tường hoa** *danh từ* Tường thấp để ngăn sân với tường minh tính từ (Diễn đạt) rõ ràng và mình bạch. *Giải* thích *một* cách tường minh.   
**tường tân** *tính từ* Rõ đến từng chỉ tiết. Biết rất *tường tận.* Trả lời tường *tận từng* uấn để tường thuật động từ Kể lại rõ *ràng,* tường tận. , Bài tường thuật *buổi lễ.* Phát thanh tường thuật trận *đá* bóng.   
**tường trình** *động từ* Trình bày, báo cáo lại đây đủ, rõ ràng một vấn để nào đó trước cấp trên hoặc trước tổ chức. Bán tường trình trước quốc hội.   
**tường vì** *danh từ* Cây nhỡ, cành có bốn cạnh, lá hình bầu dục dài, mọc đối, hoa mọc thành từng chùm, màu hồng hay đỏ. Hoa tường uí.   
**tưởng** *động từ* **1** (thường dùng có kèm ý phủ định). Nghĩ đến nhiều một cách cụ thể và với tình cảm ít nhiều thiết tha. Chẳng tưởng gì đến *công* uiệc. Lúc nào cũng chỉ tưởng đến đá *bóng.* **2** Nghĩ và tin chắc (điều thật ra không phải). Tôi tướng *anh đi* uắng nên sáng nay tôi *không* đến. Nó cứ *tưởng là nó* giỏi. Việc *khó* khăn hơn chúng ta tưởng. *Việc* ấy tưởng *không ai* biết. **3** (kng.; dùng với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất hoặc không có chủ ngữ). *Từ* dùng chêm vào trong câu để làm nhẹ bớt ý khẳng định và cho có sắc thái khiêm nhường. Việc đó *tưởng cũng dễ* thôi. Muốn *biết rõ, tôi* tưởng không gì *bằng hỏi ngay* ông ta.   
**tưởng bở** *động từ* (khẩu ngữ). Tưởng lằm rằng đây là dịp tốt, có nhiều thuận lợi để làm việc gì đó có lợi cho mình. Đừng *có* tưởng bởi! **tưởng chừng** *động từ* (dùng không có chủ ngữ). Tưởng như là, nghĩ như là (nhưng thật ra không phải). *Mới* xem tưởng chừng đơn giản, nhưng hoá *ra lại rất phức* tạp. Khắc phục *những khó khăn* tưởng *chừng* không *thể vượt* qua nối.   
**tưởng lệ** *động từ* (cũ; trang trọng). Khen thưởng để khuyến khích. Tưởng lệ *người có* công. Tặng huân chương để tưởng lộ công *lao.*   
**tưởng nhớ** *động từ* Nhớ đến, nghĩ đến (thường là người đã chết) với tình cảm thiết tha. Tưởng nhớ người đã hi sinh.   
**tưởng niệm** *động từ* (trừ). Tưởng nhớ đến người đã chết với lòng tôn kính và biết ơn. Tưởng niệm các liệt sĩ. *Đài tưởng niệm.*   
**tưởng thưởng** *động từ* Thưởng, khen thưởng. Tưởng thưởng người có công.   
**tưởng tượng** *động từ* Tạo ra trong trí hình ảnh những cái không có ở trước mắt hoặc chưa hề có. Tưởng tượng ngày con *khôn* lớn. Giàu óc tưởng tượng. Một uiệc làm quá sức tưởng tượng.   
**tưởng vọng** *động từ* (ít dùng). **1** Tưởng nhớ người đã chết với tình cảm thiết tha. *Tưởng* uọng các liệt sĩ. **2** Tưởng đến, hướng về với lòng tôn *kính* sâu sắc.   
**tướng, Ì** *danh từ* **1** Quan võ cằm đầu một đạo quân thời trước. Binh *hùng* tướng *mạnh.* **2** Cấp quân hàm trên cấp tá. **3** Tên gọi quân cờ hay quân bài cao nhất trong cờ tướng hay trong bài tam cúc, bài tứ sắc. Chiếu *tướng.* Đi *quân* tướng. **4** (khẩu ngữ). Tù dùng để gọi những người ngang hàng hoặc người dưới còn ít tuổi (hàm ý vui đùa, suông sã). Nhanh lên *các* tướng *ơi!* Mấy tướng này *là* chúa nghịch. l\ tính từ (khẩu ngữ). Rất to. *Gánh* một gánh tướng. Món tiền tướng. II phụ từ (khẩu ngữ). Từ biểu thị mức độ cao của tính chất, trạng thái. Cái bát to tướng. *Lớn* tướng. Mặt sưng *tướng* lên. Chưa *chỉ đã kêu* tướng lên.   
**tướng,** *danh từ* Vẻ mặt và dáng người (nói tổng quát), thường được coi là sự biểu hiện của tâm tính, khả năng hay số mệnh của một người. Cô ta có tướng *đàn* ông. Trông tướng *có* uẻ *phúc hậu.* Tướng nó vất *uả.* Xem tướng\*.   
**tướng công** *danh từ* Từ dùng để gọi một cách tôn kính người làm quan to thời phong kiến.   
**tướng cướp** *danh từ* Trùm sỏ của toán cướp.   
**tướng lĩnh** *danh từ* Tướng chỉ huy quân đội (nói khái quát). Hội *đồng* tướng *lĩnh.*   
**tướng mạo** *danh từ* Vẻ mặt và dáng người. *Tướng mạo đi* thường.   
**tướng quân** *danh từ* Từ dùng để gọi một cách tôn kính vị tướng chỉ huy *thời* trước.   
**tướng quốc** *danh từ* (cũ; ít dùng). Tể tướng.   
**tướng sĩ,** *danh từ* (cũ). Tướng và nói chung những *người* chỉ huy, cùng với binh lính (nói tổng quát). Các tướng sĩ trận uong.   
**tướng sĩ,d.** (cũ; ít dùng). Thầy tướng.   
**tướng soái** *danh từ* (cũ). Như tướng lĩnh.   
**tướng số** *danh từ* Thuật xem tướng và xem số để đoán vận mệnh con người (nói tổng quát).   
**tướng tá,** *danh từ* Cấp tướng và cấp tá, các sĩ quan cao cấp của quân đội (nói khái quát).   
**tướng tá;** *danh từ* (phương ngữ). Tướng mạo. Một người tướng *tá hung* dữ.   
**tướng thuật** *danh từ* (cũ). *Thuật* xem tướng.   
**tượng,** *danh từ* **1** úd.). Voi. **2** Tên gọi một quân trong cờ tướng hay trong bài tam cúc, bài tứ sắc. *Lên* tượng.   
**tượng,** *danh từ* Hình khối nổi trong không gian tạo nên bằng một chất liệu rắn để mô tả người hay vật. *Tạc* tượng. Đứng ngay *như* tượng gỗ. Pho tượng *đồng.*   
**tượng binh** *danh từ* Quân cưỡi voi chiến đấu, thời xưa. Đội tượng binh.   
**tượng đài** *danh từ* Tượng lớn đặt tại địa điểm thích đáng để biểu trưng cho một dân tộc, một địa phương, đánh dấu một sự kiện lịch sử hoặc tưởng niệm những người có công lao. Tượng đài Quang Trung.   
**tượng hình** *động từ* **1** (ít dùng). Hình thành một cách cụ thể. **2** (Từ) có tác dụng gợi lên những hình ảnh, dáng điệu, dáng vẻ cụ thể. "Lung *linh", "nguây nguấy",* "nem nép" là những từ tượng hình trong tiếng Việt. **3** Có những nét mô phỏng theo hình dáng sự vật (một kiểu cấu tạo chữ viết). Chữ Ai *Cập cố là* một thứ chữ tượng hình. Phép tượng hình trong *chữ Hán.*